

TỔNG CỤC PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỤC ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC
HẬU QUẢ THIÊN TAI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 248 /UPKP

Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUỸ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

(Tính đến ngày 25/8/2020)

Kính gửi: Tổng cục Phòng chống thiên tai

Ngày 12/11/2019 Chính phủ ban hành Nghị định số 83/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng chống thiên tai, kết quả triển khai thực hiện đến ngày 25/8/2020 như sau:

1. Tình hình thu Quỹ:

Đã có 60/63 tỉnh/thành phố tiến hành thu Quỹ, tổng kinh phí đã thu được là **3.377 tỷ đồng** (tăng 63,5 tỷ đồng so với Báo cáo số 210/UPKP ngày 28/7/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

2. Tình hình chi Quỹ:

Đã có 48/60 tỉnh/thành phố chi Quỹ với tổng kinh phí là **1.604 tỷ đồng** (tăng 35 tỷ đồng so với Báo cáo số 210/UPKP ngày 28/7/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

3. Tồn Quỹ: 1.773 tỷ đồng (tăng 28,5 tỷ đồng so với Báo cáo số 210/UPKP ngày 28/7/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo BCD (để b/c);
- Thành viên BCD (để b/c);
- BCH PCTT các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Vụ KHTC;
- Lưu VT; KTTH.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Lê Minh Nhật

Phụ lục: BẢNG TỔNG HỢP QUỸ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

(Kèm theo Báo cáo số 248/UPKP ngày 26/8/2020 của Cục Ứng phó và Khắc phục hậu quả thiên tai)

(Cập nhật đến ngày 25/8/2020)

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
1	Hà Giang	21.287	16.199	5.088	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
2	Lào Cai	52.430	29.816	22.614	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
3	Lai Châu	0	0	0	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	Chưa thu
4	Điện Biên	15.616	0	15.616	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
5	Lạng Sơn	21.135	10.613	10.522	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
6	Cao Bằng	1.438	0	1.438	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
7	Sơn La	15.735	14.668	1.067	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
8	Yên Bái	8.908	0	8.908	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
9	Tuyên Quang	15.387	11.954	3.433	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
10	Thái Nguyên	44.751	40.772	3.979	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
11	Bắc Kạn	10.130	887	9.243	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
12	Hòa Bình	47.040	36.231	10.809	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
13	Hà Nội	126.337	4.094	122.243	Chi cục Đề điều và PCLB	Kiểm nhiệm	x
14	Phú Thọ	67.846	52.624	15.222	Chi cục Đề điều và PCLB	Kiểm nhiệm	x
15	Vĩnh Phúc	22.325	712	21.613	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
16	Bắc Giang	54.698	17.084	37.614	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
17	Bắc Ninh	193.239	65.412	127.827	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
18	Hải Dương	37.300	13.300	24.000	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
19	Hưng Yên	111.444	52.789	58.655	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
20	Quảng Ninh	96.301	62.082	34.219	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
21	Hải Phòng	58.461	2.743	55.719	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
22	Hà Nam	37.942	20.549	17.393	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
23	Nam Định	57.361	7.976	49.385	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
24	Thái Bình	74.716	54.903	19.813	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
25	Ninh Bình	17.672	0	17.672	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
26	Thanh Hóa	108.215	87.594	20.621	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
27	Nghệ An	83.995	54.010	29.985	BCH PCTT&TKCN	Kiểm nhiệm	x

Đan

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
28	Hà Tĩnh	44.582	32.739	11.843	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	x
29	Quảng Bình	0	0	0	VP TT BCH và TKCN tỉnh	Kiểm nhiệm	Chưa thu
30	Quảng Trị	2.928	0	2.928	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	
31	T.T.Huế	8.416	0	8.416	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
32	Đà Nẵng	61.402	31.518	29.884	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
33	Quảng Nam	28.266	4.895	23.371	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
34	Quảng Ngãi	10.303	0	10.303	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
35	Bình Định	24.282	0	24.282	Quỹ đầu tư và phát triển	Kiểm nhiệm	x
36	Phú Yên	69	0	69	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
37	Khánh Hoà	39.507	11.648	27.859	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
38	Ninh Thuận	1.877	0	1.877	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
39	Kom Tum	18.090	1.331	16.759	VP TT BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	x
40	Gia Lai	32.456	662	31.794	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
41	Đắk Lắk	76.931	71.575	5.356	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
42	Đắk Nông	17.084	16.407	676	Chi cục Thủy lợi và PCLB	Kiểm nhiệm	
43	Bình Thuận	35.340	25.786	9.554	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
44	Lâm Đồng	17.247	11.894	5.353	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
45	BR-Vũng Tàu	47.333	48	47.285	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
46	TP.Hồ Chí Minh	590.860	317.081	273.779	VP BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	
47	Tiền Giang	17.078	0	17.078	VP BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	x
48	Bến Tre	4.427	0	4.427	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
49	Trà Vinh	38.173	14.190	23.983	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
50	Sóc Trăng	24.335	3.517	20.818	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
51	Bạc Liêu	0	0	0	VPTT BCH PCTT và TKCN	Kiểm nhiệm	Chưa thu
52	Cà Mau	34.085	9.682	24.403	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
53	Kiên Giang	36.360	17.376	18.984	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
54	Long An	32.829	9.643	23.186	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
55	Đồng Tháp	45.360	32.570	12.790	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
56	Vĩnh Long	69.807	58.514	11.293	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x

TT	Tên tỉnh	Tổng thu (triệu đồng)	Tổng chi (triệu đồng)	Tồn Quỹ (triệu đồng)	Trụ sở đặt CQ quản lý Quỹ	Cơ cấu tổ chức Quỹ	Báo cáo của địa phương
57	An Giang	40.496	13.805	26.691	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
58	Hậu Giang	26.797	8.416	18.381	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
59	Đồng Nai	215.936	81.116	134.821	Sở NN và PTNT	Chuyên trách	x
60	Bình Dương	194.534	99.172	95.362	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	
61	Bình Phước	58.715	17.143	41.572	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	x
62	Tây Ninh	46.452	33.886	12.566	Chi cục Thủy lợi	Kiểm nhiệm	
63	Cần Thơ	33.000	22.549	10.451	Sở NN và PTNT	Kiểm nhiệm	x
Tổng		3.377.064	1.604.175	1.772.889			38

Quản